

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI TÂY NINH**

# MỤC LỤC

---- oOo ----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-29

---

3005  
CỘNG  
HÒA  
KIỂM  
TOÁN  
HỌC  
HỒ C  
3 TP

# CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI TÂY NINH

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Hội đồng Thành viên trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### 1. Thông tin chung về công ty:

#### Thành lập:

Công ty Cổ Phần Gạch Ngói Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng Nhận đăng ký kinh doanh số 3900243963 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh cấp ngày 12 tháng 04 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 09 tháng 12 năm 2010.

**Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty tính đến ngày 31/12/2014 : 9.298.300.000 đồng.

#### Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (gạch ngói nung và không nung); Bốc xếp hàng hóa; Kinh doanh gạch ngói nung và không nung; Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng; Kinh doanh vận tải hàng hóa; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Kinh doanh dịch vụ du lịch.

**Trụ sở chính đặt tại:** Km 26, Quốc lộ 22B, Ấp Long Bình, Xã Long Thành Nam, Huyện Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Dương Văn Thạnh	Chủ tịch
Ông Đỗ Chí Cường	Phó Chủ tịch
Bà Đàm thị Hải	Thành viên
Ông Võ Phước Hồng	Thành viên
Ông Trần thế Uyên	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Chí Sơn	Trưởng ban
Bà Trần Thị Hiền	Thành viên

#### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đỗ Chí Cường	Giám đốc
Ông Diệp Thanh Bền	Phó Giám đốc - Nghỉ việc từ tháng 2 năm 2014.
Ông Nguyễn Công Trí	Kế toán trưởng

#### Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

Ông Đỗ Chí Cường	Giám đốc
------------------	----------

# CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI TÂY NINH

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### 5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

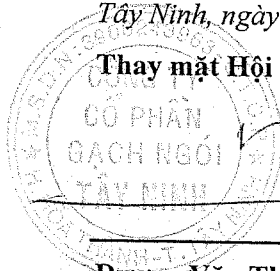
### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tây Ninh, ngày 09 tháng 04 năm 2015

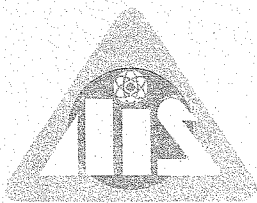
Thay mặt Hội đồng Quản trị



*[Handwritten signature]*

Dương Văn Thanh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
**Auditing & Informatic Services Company Limited**

**Office:** 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh  
**Tel:** (84.8) 3832 8964 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3834 2957  
**Email:** info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 12.14.786 / AISC - DN4

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**

**Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc.**

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI TÂY NINH**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Gạch Ngói Tây Ninh**, được lập ngày 09/04/2015 từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Chúng tôi đã không tham gia kiểm kê tiền, hàng tồn kho và tài sản cố định tại ngày 31/12/2014 vì Công ty không mời kiểm toán tham dự. Với những tài liệu hiện có của Công ty, Chúng tôi cũng không thể kiểm tra được tính hiện hữu về số lượng và hiện trạng liên quan đến tiền mặt là 278.646.638 đồng và hàng tồn kho là 1.376.892.194 đồng chiếm tỷ lệ 13%/ tổng tài sản tại thời điểm trên bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác.

Branch in Hà Nội : C2 Room, 24 Floor - E9 Lof, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Tel : (04) 3782 0045/46 /47 Fax : (04) 3782 0048 Email: aishn@hn.vnn.vn

Branch in Đà Nẵng : 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Tel : (0511) 371 5619 Fax : (0511) 371 5620 Email: aiscdf@dng.vnn.vn

Representative in Cần Thơ : 5Đ, 30/4 St. - Ninh Kiều Dist - Cần Thơ City

Tel : (0710) 3813 004 Fax : (0710) 3828 765

Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel : (031) 3569 577 Fax : (031) 3569 576

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gạch Ngói Tây Ninh tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

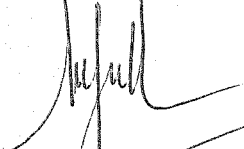
Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh báo cáo tài chính mục V.6 "Các khoản đầu tư tài chính dài hạn", đến thời điểm 31/12/2014, Chúng tôi chưa được cung cấp báo cáo tài chính của Công ty liên kết nên chưa có cơ sở tin cậy để lập dự phòng suy giảm giá trị đầu tư.

TP. HCM, ngày 09 tháng 04 năm 2015

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

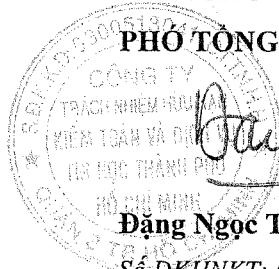
**KIỂM TOÁN VIÊN**



**Huỳnh Tiểu Phụng**

Số ĐKHNKT: 1269-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



**Đặng Ngọc Tú**

Số ĐKHNKT: 0213-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>3.577.557.135</b>	<b>4.817.026.772</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>278.646.638</b>	<b>1.160.637.963</b>
1. Tiền	111		278.646.638	1.160.637.963
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.02</b>	<b>1.846.487.103</b>	<b>2.391.702.503</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		✓ 1.757.201.801	2.302.417.201
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		✓ 222.957.102	222.957.102
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(133.671.800)	(133.671.800)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.03</b>	<b>1.376.892.194</b>	<b>1.189.155.106</b>
1. Hàng tồn kho	141		✓ 1.376.892.194	1.189.155.106
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>V.04</b>	<b>75.531.200</b>	<b>75.531.200</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		✓ 75.531.200	75.531.200

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>9.356.446.676</b>	<b>9.348.906.368</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.073.824.782</b>	<b>6.571.966.586</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	6.073.824.782	6.571.966.586
- Nguyên giá	222		11.875.180.369	11.875.180.369
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.801.355.587)	(5.303.213.783)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.753.261.519</b>	<b>2.753.261.519</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.06	2.753.261.519	2.753.261.519
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>V.07</b>	<b>529.360.375</b>	<b>23.678.263</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		529.360.375	23.678.263
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>12.934.003.811</b>	<b>14.165.933.140</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>2.254.339.509</b>	<b>2.514.445.055</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.254.339.509</b>	<b>2.514.445.055</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	1.100.000.000	1.100.000.000
2. Phải trả cho người bán	312	V.09	55.995.810	103.509.680
3. Người mua trả tiền trước	313	V.10	84.620.200	148.594.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	916.777.822	1.096.931.802
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	290.557.045	259.020.941
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.13	(193.611.368)	(193.611.368)
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>10.679.664.302</b>	<b>11.651.488.085</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>10.679.664.302</b>	<b>11.651.488.085</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		9.298.300.000	9.298.300.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.621.127.929	3.621.127.929
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		253.611.000	253.611.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(2.493.374.627)	(1.521.550.844)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>12.934.003.811</b>	<b>14.165.933.140</b>

Tây Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Lập bảng

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Công Trí

Nguyễn Công Trí

Đỗ Chí Cường

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	7.354.482.638	9.234.589.300
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.02	7.354.482.638	9.234.589.300
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	7.087.691.905	9.104.044.635
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		266.790.733	130.544.665
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	84.788	87.180
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	206.386.404	102.000.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		206.386.404	102.000.000
8. Chi phí bán hàng	24	VI.06	59.629.860	59.629.860
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.07	853.933.040	1.233.537.616
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		(853.073.783)	(1.264.535.631)
11. Thu nhập khác	31	VI.08	6.062.000	50.000.000
12. Chi phí khác	32	VI.09	124.812.000	150.000.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(118.750.000)	(100.000.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(971.823.783)	(1.364.535.631)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(971.823.783)	(1.364.535.631)
18. Lãi/ (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	(1.045)	(1.468)

Tây Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Lập bảng

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Công Trí

Nguyễn Công Trí

Đỗ Chí Cường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2014	Năm 2013
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		8.571.172.500	10.715.197.480
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(6.533.714.222)	(6.033.113.108)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.040.873.029)	(3.214.255.573)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(206.386.404)	(102.000.000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(319.090.831)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.062.000	50.000.000
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(678.336.958)	(805.813.961)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(882.076.113)</b>	<b>290.924.007</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(159.015.394)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		84.788	87.180
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>84.788</b>	<b>(158.928.214)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	500.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>500.000.000</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2014	Năm 2013
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(881.991.325)	631.995.793
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.160.637.963	528.642.170
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		<u>278.646.638</u>	<u>1.160.637.963</u>

*Tây Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2015*

Lập bảng

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Công Trí

Nguyễn Công Trí

Đỗ Chí Cường

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Thành lập:

Công ty Cổ Phần Gạch Ngói Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng Nhận đăng ký kinh doanh số 3900243963 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh cấp ngày 12 tháng 04 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 09 tháng 12 năm 2010.

Trụ sở chính đặt tại: Km 26, Quốc lộ 22B, Ấp Long Bình, Xã Long Thành Nam, Huyện Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh

#### 2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

#### 3. Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (gạch ngói nung và không nung); Bốc xếp hàng hóa; Kinh doanh gạch ngói nung và không nung; Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng; Kinh doanh vận tải hàng hóa; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Kinh doanh dịch vụ du lịch.

#### 4. Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2014: 37 nhân viên

(Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2013: 61 nhân viên)

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền từng lần xuất

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**Tài sản cố định hữu hình tăng trong kỳ là do mua sắm:**

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

**5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

Nhà xưởng, vật kiến trúc	20 năm
Máy móc, thiết bị	10 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình (Chuyên gia công nghệ)	11 năm

**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:** được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:**

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước dài hạn tại công ty bao gồm:** Chi phí thuê đất liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu lãi tiền gửi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Chi phí cho vay và đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

**13. Công cụ tài chính:**

**Ghi nhận ban đầu:**

**Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản phải thu khách hàng.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**14. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Gạch Ngói Tây Ninh. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Gạch Ngói Tây Ninh, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**15. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2014	01/01/2014
Tiền	278.646.638	1.160.637.963
Tiền mặt	231.748.435	1.150.537.105
Tiền gửi ngân hàng	46.898.203	10.100.858
<b>Cộng</b>	<b>278.646.638</b>	<b>1.160.637.963</b>

**2. Phải thu ngắn hạn**

	31/12/2014	01/01/2014
Phải thu khách hàng	1.757.201.801	2.302.417.201
<i>Khách hàng trong nước</i>	<i>1.757.201.801</i>	<i>2.302.417.201</i>
Phải thu khác	222.957.102	222.957.102
Đặng Văn Hào	1.803.992	1.803.992
Tiền chế độ công nhân	102.177.150	102.177.150
Nợ khó đòi đã bàn giao	118.975.960	118.975.960
<b>Cộng</b>	<b>1.980.158.903</b>	<b>2.525.374.303</b>

**Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Năm 2014	Năm 2013
Số dư đầu năm	133.671.800	133.671.800
Số dư cuối năm	133.671.800	133.671.800

(\*) Tại thời điểm 31/12/2014, trong khoản phải thu khách hàng có một số khoản nợ đã quá hạn thanh toán có giá trị là 511.006.450 đồng, vì chưa có đầy đủ hồ sơ chứng từ theo TT 228/2009/TT-BTC nên Công ty chỉ trích lập cho những khoản nợ quá hạn thanh toán trên nhưng đã có đầy đủ chứng từ theo TT 228.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
Nguyên liệu, vật liệu	927.892.627	264.823.330
Chi phí SX, KD dở dang	290.087.198	459.174.795
Thành phẩm	158.912.369	465.156.981
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>1.376.892.194</b>	<b>1.189.155.106</b>
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>1.376.892.194</b>	<b>1.189.155.106</b>

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 đồng.

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không phát sinh

4. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Tạm ứng	75.531.200	75.531.200
Mai Văn Tươi	4.043.900	4.043.900
Đặng Văn Hào	5.000.000	5.000.000
Võ Phương Khanh (*)	66.487.300	66.487.300
<b>Cộng</b>	<b>75.531.200</b>	<b>75.531.200</b>

(\*)Tạm ứng tiền mua đất theo quyết định 05/2010/QĐ-GĐ ngày 08/12/2010 và quyết định 06/2010/QĐ-GĐ ngày 08/12/2010 của Giám đốc để mua đất sét khai thác trên các miếng đất có diện tích 8700m<sup>2</sup> giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 982651 và miếng đất diện tích 13.570 m<sup>2</sup> giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AM 104275.

5. Tài sản cố định hữu hình: (Xem chi tiết trang 27)

6. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>253.770</b>	<b>2.753.261.519</b>	<b>253.770</b>	<b>2.753.261.519</b>
Cty CP VLXD & CSHT Tây Ninh	253.770	2.753.261.519	253.770	2.753.261.519
<b>Cộng</b>	<b>253.770</b>	<b>2.753.261.519</b>	<b>253.770</b>	<b>2.753.261.519</b>

(\*) Góp vốn đầu tư vào công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng và Cơ Sở Hạ Tầng Tây Ninh tỷ lệ góp vốn 33,02%. Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng và Cơ Sở Hạ Tầng Tây Ninh tạm ngưng hoạt động trong khoảng thời gian từ ngày 01/07/2013 đến ngày 01/01/2015. Đến thời điểm 31.12.2014, Chúng tôi không có được báo cáo tài chính nên chưa có cơ sở tin cậy để lập dự phòng suy giảm giá trị đầu tư trên.

7. Tài sản dài hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước dài hạn	529.360.375	23.678.263
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	529.360.375	-
Giá trị còn lại của các TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá	-	23.678.263
<b>Cộng</b>	<b>529.360.375</b>	<b>23.678.263</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>8. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Vay ngắn hạn	1.100.000.000	1.100.000.000
<i>Vay cá nhân</i>	<i>1.100.000.000</i>	<i>1.100.000.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>1.100.000.000</b>	<b>1.100.000.000</b>

*Các khoản vay cá nhân*

Số hợp đồng	Thời hạn	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
<i>Âu Thanh Tùng</i>				
004/12/HĐTD	6 tháng	12%	200.000.000	Tin chấp
<i>Dương Vinh Tuyên</i>				
005/12/HĐTD	6 tháng	12%	400.000.000	Tin chấp
<i>Đỗ Chí Nghĩa</i>				
001/HĐTD/13	6 tháng	12%	500.000.000	Tin chấp

<b>9. Phải trả cho người bán</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Nhà cung cấp trong nước	55.995.810	103.509.680
<b>Cộng</b>	<b>55.995.810</b>	<b>103.509.680</b>

<b>10. Người mua trả tiền trước</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Khách hàng trong nước	84.620.200	148.594.000
<b>Cộng</b>	<b>84.620.200</b>	<b>148.594.000</b>

<b>11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	150.478.634	295.032.269
Thuế thu nhập doanh nghiệp	155.992.609	155.992.609
Thuế thu nhập cá nhân	570.306.579	46.608.193
Thuế nhà đất và tiền thuê đất (*)	40.000.000	599.298.731
<b>Cộng</b>	<b>916.777.822</b>	<b>1.096.931.802</b>

(\*) Tiền thuê đất của Ủy Ban Nhân dân xã Tây Ninh thửa đất số 178, 179 Tại ấp Trường Huệ, xã Trường Tây, Hòa Thành, Tây Ninh. Diện tích thuê: 12.794,5 m2, thời hạn thuê 30 năm (từ ngày 31/3/2005 đến 31/03/2035). Thửa đất số 160 tại Ấp Long Bình, Long Thành Nam, Hòa Thành, Tây Ninh, diện tích 15.707 m2 thời hạn thuê là 5 năm 9 tháng (từ ngày 31/3/2005 đến 31/12/2010). Thửa đất số 211 Ấp Long Bình, Long Thành Nam, Hòa Thành, Tây Ninh, diện tích 8.438 m2 thời hạn thuê là 30 năm (từ ngày 31/3/2005 đến 31/3/2035). Tiền thuê đất trả hàng năm vào tài khoản Kho bạc Tỉnh Tây Ninh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn	69.520.715	60.654.445
Bảo hiểm xã hội	38.320.439	18.466.496
Bảo hiểm y tế	2.059.651	-
Bảo hiểm thất nghiệp	756.240	-
Phải trả về cổ phần hoá (*)	179.900.000	179.900.000
<b>Cộng</b>	<b>290.557.045</b>	<b>259.020.941</b>

(\*) Tiền mua cổ phần trả chậm của cán bộ công nhân viên khi cổ phần hóa, công ty có trách nhiệm trả lại cho nhà nước đến năm 2015.

13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	31/12/2014	01/01/2014
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành công ty	(193.611.368)	(193.611.368)
<b>Cộng</b>	<b>(193.611.368)</b>	<b>(193.611.368)</b>

**14. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 28)**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2014	01/01/2014
Công ty CP Du Lịch Thương mại Tây Ninh	36%	3.372.200.000	3.372.200.000
Công ty CP VLXD và CSHT Tây Ninh	24%	2.205.000.000	2.205.000.000
Công ty CP Cotaco	17%	1.560.000.000	1.560.000.000
Các cổ đông khác	23%	2.161.100.000	2.161.100.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>9.298.300.000</b>	<b>9.298.300.000</b>

Theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 3900243963 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 09 tháng 12 năm 2010 thì vốn điều lệ của Công ty là 9.298.350.000 đồng. Tại thời điểm 31/12/2010, công ty đã góp đủ vốn đăng ký.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm 2014	Năm 2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	9.298.300.000	9.298.300.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>9.298.300.000</i>	<i>9.298.300.000</i>
<i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>9.298.300.000</i>	<i>9.298.300.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	929.830	929.830
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	929.830	929.830
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>929.830</i>	<i>929.830</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	929.830	929.830
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>929.830</i>	<i>929.830</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	3.621.127.929	3.621.127.929
Quỹ dự phòng tài chính	253.611.000	253.611.000
<b>Cộng</b>	<b>3.874.738.929</b>	<b>3.874.738.929</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Doanh thu bán thành phẩm	7.160.176.274	8.989.798.847
Doanh thu cung cấp dịch vụ	194.306.364	244.790.453
<b>Cộng</b>	<b>7.354.482.638</b>	<b>9.234.589.300</b>
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Doanh thu thuần bán thành phẩm	7.160.176.274	8.989.798.847
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	194.306.364	244.790.453
<b>Cộng</b>	<b>7.354.482.638</b>	<b>9.234.589.300</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Giá vốn thành phẩm đã bán	6.939.055.330	8.943.738.823
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	148.636.575	160.305.812
<b>Cộng</b>	<b>7.087.691.905</b>	<b>9.104.044.635</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	84.788	87.180
<b>Cộng</b>	<b>84.788</b>	<b>87.180</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Chi phí lãi vay	206.386.404	102.000.000
<b>Cộng</b>	<b>206.386.404</b>	<b>102.000.000</b>
<b>6. Chi phí bán hàng</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Chi phí khấu hao TSCĐ	59.629.860	59.629.860
<b>Cộng</b>	<b>59.629.860</b>	<b>59.629.860</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2014	Năm 2013
<b>7. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	453.748.273	525.626.979
Chi phí vật liệu, bao bì	32.019.860	39.332.665
Chi phí khấu hao TSCĐ	89.556.444	92.881.186
Thuế, phí, lệ phí	146.590.907	430.551.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.978.547	69.060.071
Chi phí bằng tiền khác	63.039.009	76.084.953
<b>Cộng</b>	<b>853.933.040</b>	<b>1.233.537.616</b>
<b>8. Thu nhập khác</b>		
Thu tiền bán phế liệu	-	50.000.000
Thu khác	6.062.000	-
<b>Cộng</b>	<b>6.062.000</b>	<b>50.000.000</b>
<b>9. Chi phí khác</b>		
Thù lao hội đồng quản trị	118.750.000	150.000.000
Chi phí khác	6.062.000	-
<b>Cộng</b>	<b>124.812.000</b>	<b>150.000.000</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(971.823.783)</b>	<b>(1.364.535.631)</b>
<b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>	<b>118.750.000</b>	<b>250.000.000</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng	118.750.000	250.000.000
+ Thù lao HĐQT và lương thưởng Ban Kiểm soát	118.750.000	250.000.000
<b>3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)</b>	<b>(853.073.783)</b>	<b>(1.114.535.631)</b>
<b>4. Chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.965.720.233	5.277.536.525
Chi phí nhân công	2.063.262.077	2.996.283.893
Chi phí khấu hao tài sản cố định	498.141.804	649.393.314
Chi phí dịch vụ mua ngoài	541.011.649	1.106.949.702
Chi phí bằng tiền khác	764.031.445	367.048.677
<b>Cộng</b>	<b>7.832.167.208</b>	<b>10.397.212.111</b>
<b>12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(971.823.783)	(1.364.535.631)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(971.823.783)	(1.364.535.631)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	929.830	929.830
Lãi/ (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(1.045)	(1.468)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Báo cáo bộ phận**

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất vật liệu từ đất sét (gạch ngói nung và không nung) và chỉ hoạt động trên địa bàn tỉnh Tây Ninh nên không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Nhân sự chủ chốt	Lương	Số dư đầu năm	-
			Phát sinh tăng	118.750.000
			Phát sinh giảm	118.750.000
			Số dư cuối năm	-

**3. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản  
Ban Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**3.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, nợ, tiền và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản trên với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>		
VNĐ	+100	(16.427.067)
VNĐ	-100	16.427.067
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>		
VNĐ	+200	1.212.759
VNĐ	-200	(1.212.759)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**3.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt. Ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn đã được Công ty trích lập dự phòng.

**3.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ			
31 tháng 12 năm 2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	1.100.000.000	-	-	1.100.000.000
Phải trả người bán	55.995.810	-	-	55.995.810
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	179.900.000	-	-	179.900.000
<b>Tổng</b>	<b>1.335.895.810</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.335.895.810</b>
<b>31 tháng 12 năm 2013</b>				
Các khoản vay và nợ	1.100.000.000	-	-	1.100.000.000
Phải trả người bán	103.509.680	-	-	103.509.680
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	179.900.000	-	-	179.900.000
<b>Tổng</b>	<b>1.383.409.680</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.383.409.680</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty sử dụng không sửa dụng máy móc thiết bị làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn được thuyết minh trong mục vay ngắn hạn trên.

**4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem chi tiết trang 29)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này theo giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*

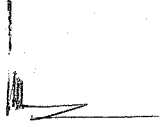
*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

**5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ:**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**6. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn còn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Lập bảng



Nguyễn Công Trí

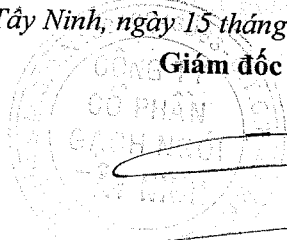
Kế toán trưởng



Nguyễn Công Trí

Tây Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Giám đốc



Đỗ Chí Cường

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	4.572.057.962	4.428.309.024	1.698.496.511	806.132.882	370.183.990	11.875.180.369
Số dư cuối năm	4.572.057.962	4.428.309.024	1.698.496.511	806.132.882	370.183.990	11.875.180.369
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1.659.692.290	1.599.363.792	1.030.538.015	710.232.478	303.387.208	5.303.213.783
<i>Khấu hao trong năm</i>	130.081.980	192.471.444	141.284.268	34.304.112	-	498.141.804
Số dư cuối năm	1.789.774.270	1.791.835.236	1.171.822.283	744.536.590	303.387.208	5.801.355.587
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	2.912.365.672	2.828.945.232	667.958.496	95.900.404	66.796.782	6.571.966.586
Số dư cuối năm	2.782.283.692	2.636.473.788	526.674.228	61.596.292	66.796.782	6.073.824.782

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 407.524.878 đồng

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chò thành lý: 0 đồng.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh.

\* Các thay đổi về Tài sản cố định hữu hình: Không phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2013</b>	9.298.300.000	3.621.127.929	253.611.000	145.446.450	13.318.485.379
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	(1.364.535.631)	(1.364.535.631)
Truy thu thuế theo quyết toán thuế 2009 - 2010	-	-	-	(302.461.663)	(302.461.663)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2013</b>	9.298.300.000	3.621.127.929	253.611.000	(1.521.550.844)	11.651.488.085
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>	9.298.300.000	3.621.127.929	253.611.000	(1.521.550.844)	11.651.488.085
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(971.823.783)	(971.823.783)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2014</b>	9.298.300.000	3.621.127.929	253.611.000	(2.493.374.627)	10.679.664.302

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII.4 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	278.646.638	-	1.160.637.963	-
- Phải thu khách hàng	1.757.201.801	-	2.302.417.201	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.035.848.439</b>	<b>-</b>	<b>3.463.055.164</b>	<b>-</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
- Vay và nợ ngắn hạn	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
- Phải trả người bán	55.995.810	-	103.509.680	-
- Phải trả ngắn hạn khác	179.900.000	-	179.900.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.335.895.810</b>	<b>-</b>	<b>1.383.409.680</b>	<b>-</b>

